

Số: /BC-THHNINH

Hải Thịnh, ngày 16 tháng 6 năm 2026

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm 2026

(Thực hiện theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Tên cơ sở giáo dục

Trường Tiểu học Hải Ninh

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử)

- Địa chỉ: Thôn 34 – Hải Thịnh – Ninh Bình

- Điện thoại: 0336759268.

- Website: thhaininh.ninhbinh.edu.vn

3. Loại hình cơ sở giáo dục, cơ quan/tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu; tên nhà đầu tư thành lập cơ sở giáo dục, thuộc quốc gia/ vùng lãnh thổ (đối với cơ quan giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài), danh sách tổ chức và cá nhân góp vốn đầu tư (nếu có)

- Loại hình: Trường Tiểu học công lập

- Cơ quan quản lý trực tiếp: UBND xã Hải Thịnh

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

4.1. Sứ mạng:

Xây dựng môi trường học tập có nền nếp, kỷ luật, trách nhiệm, văn minh và chất lượng tốt để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển năng lực, phẩm chất và tư duy sáng tạo.

4.2. Tầm nhìn:

Đoàn kết, chia sẻ, nhân ái, trung thực; kỷ cương, nền nếp, văn minh; sáng tạo, chủ động.

Xây dựng Trường Tiểu học Hải Ninh trở thành ngôi trường có chất lượng giáo dục ổn định, thuộc nhóm trường có chất lượng tốt của địa phương; là địa chỉ tin cậy để phụ huynh và học sinh lựa chọn.

4.3. Mục tiêu:

Xây dựng nhà trường có uy tín, chất lượng giáo dục ổn định; phát triển theo hướng hiện đại, kỷ cương, hạnh phúc và hội nhập. Đẩy mạnh chuyển đổi số, thực hiện hiệu quả Chương trình Giáo dục phổ thông 2018, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện và đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục trong giai đoạn mới.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

5.1. Lịch sử hình thành

Trường Tiểu học Hải Ninh được thành lập năm 1952. Sau một thời gian sáp nhập sau đó được tách ra từ trường PTCS cấp 1+2 Hải Ninh từ năm 1992. Diện tích 5 675m²

5.2. Quá trình hình thành và phát triển

Những năm đầu mới thành lập, nhà trường gặp rất nhiều khó khăn về CSVC và trang thiết bị phục vụ dạy và học. Đến nay với hơn 70 năm xây dựng và phát triển, dưới sự quan tâm đầu tư của các cấp uỷ Đảng, chính quyền địa phương, sự quan tâm của hội CMHS, của các doanh nghiệp, các nhà hảo tâm, sự lãnh đạo đầy tâm huyết của thế hệ các đồng chí hiệu trưởng, sự nhiệt tình trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, giáo viên, công nhân viên, nhà trường đã từng bước vượt qua khó khăn thử thách, dần dần phát triển đội ngũ, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, hoàn thiện CSVC. Trình độ chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ, giáo viên, công nhân viên ngày càng được nâng cao, trong đó có 23 đồng chí có trình độ Đại học, 3 đồng chí đạt trình độ Cao đẳng, 2 đồng chí có trình độ Trung cấp (nhân viên Thư viện và Y tế). Nhà trường nhiều năm đạt danh hiệu trường tiên tiến và tiên tiến xuất sắc, trường có nếp sống văn hóa, Những năm học qua thầy và trò nhà trường đã nỗ lực phấn đấu giữ vững và phát huy có hiệu quả các tiêu chuẩn của trường chuẩn Quốc gia. Tháng 8 năm 2024 trường được công nhận trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ I (Quyết định số 1847/QĐ-UBND ngày 28/8/2024 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Nam Định); đạt chuẩn “Xanh - Sạch - Đẹp - An toàn” (Quyết định số 1537/QĐ/-SGĐT của Sở giáo dục đào tạo Nam Định ngày 28/8/2024). Những năm học qua thầy và trò nhà trường đã nỗ lực phấn đấu giữ vững và phát huy có hiệu quả các tiêu chuẩn của trường chuẩn Quốc gia, trường chuẩn “Xanh - Sạch - Đẹp - An toàn”

Chi bộ Đảng luôn đạt danh hiệu hoàn thành tốt và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được Đảng bộ tặng Giấy khen. Tổ chức Chi đoàn, Đội thiếu niên hàng năm đều được công nhận vững mạnh xuất sắc, các tổ chức Hội CMHS, hội khuyến học hoạt động đúng mục đích nhằm hỗ trợ tích cực cho nhiệm vụ chuyên môn nhà trường.

Nhà trường tập trung nâng cao chất lượng giáo dục, trong 5 năm gần đây trường có 100% học sinh lớp 5 hoàn thành chương trình Tiểu học, có nhiều học sinh đạt giải cao trong các kỳ thi giải Toán qua mạng, giao lưu toán tuổi thơ lớp 5,

Viết chữ đúng và đẹp, Hùng biện Tiếng Anh, Thi liên hoan phát triển năng lực, Thể dục thể thao các cấp.

Nhà trường chú trọng việc xây dựng cảnh quan khuôn viên, môi trường. Với diện tích 5.675 m², nhà trường trang trí pano nhằm làm phong phú cho cảnh quan và giáo dục trực quan cho học sinh, trang trí trường học, lớp học theo mô hình trường học thân thiện, học sinh tích cực, tăng cường trồng cây xanh ở sân trường. Hệ thống cây xanh, bồn hoa, thảm cỏ,... được chăm sóc thường xuyên che phủ bóng mát 80% sân trường tạo môi trường học tập an toàn, thoáng mát để thực sự “*Mỗi ngày đến trường là một ngày vui*” đối với các em học sinh. Trong công tác xây dựng và phát triển, nhà trường đã tập trung tham mưu kịp thời về mục tiêu và tầm quan trọng của việc xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia với các cấp lãnh đạo chính quyền địa phương và nhân dân trong toàn xã, nhằm tạo ra các điều kiện tốt nhất để phục vụ cho công tác nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục học sinh. Qua đó đã tạo được sự ủng hộ nhiệt tình và đồng thuận trong tất cả các cấp lãnh đạo và nhân dân xã Hải Thịnh.

Trong quá trình phấn đấu đạt trường chuẩn quốc gia, các thầy giáo cô giáo nhà trường đã vượt qua nhiều khó khăn, thử thách, đoàn kết một lòng, không ngừng học tập để nâng cao phẩm chất chính trị và chuyên môn nghiệp vụ. Chất lượng đội ngũ được các cấp lãnh đạo ngành và nhân dân đánh giá cao về công tác giảng dạy, phong trào giáo viên dạy giỏi, CSTĐ ngày càng tăng. Chất lượng học sinh cũng được nâng lên về mọi mặt, nhiều học sinh đạt giải cao trong các kỳ thi hội thi do cấp trên tổ chức; trường đã khẳng định được vị trí của mình trong phong trào thi đua “Hai tốt”.

Nhà trường đã được sự quan tâm của Sở GD&ĐT Ninh Bình, sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng ủy, HĐND, UBND xã Hải Thịnh; sự phối hợp của các tổ chức đoàn thể, sự ủng hộ giúp đỡ của phụ huynh học sinh, sự thống nhất và quyết tâm đóng góp tâm trí xây dựng nhà trường của đội ngũ QL – GV – NV nhà trường.

Năm học 2025-2026 trường có 15 lớp với 533 học sinh, 28 CBGVNV (trong đó biên chế $27/28 = 96,42\%$), 100% giáo viên nhà trường đạt trình độ đào tạo Đại học và Cao đẳng.

CSVC nhà trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ I đủ điều kiện phục vụ cho công tác dạy và học tốt. Tổng diện tích 5.675 m², đủ các hạng mục như: Lớp học, sân chơi, bãi tập, và các phòng chức năng với các trang thiết bị đầy đủ tạo điều kiện cho học sinh học tập và phát triển toàn diện.

Tình hình số lớp học 5 năm gần đây (số liệu tính đến ngày 30/5/2024)

Số lớp học	Năm học 2021-2022	Năm học 2022-2023	Năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026
Khối lớp 1	3	3	3	3	3
Khối lớp 2	3	3	3	3	3
Khối lớp 3	3	3	3	3	3
Khối lớp 4	3	3	3	3	3
Khối lớp 5	3	3	3	3	3
Cộng	15	15	15	15	15

Cơ cấu khối công trình của nhà trường (số liệu tính đến ngày 31/5/2026)

TT	Số liệu	Năm học 2021-2022	Năm học 2022-2023	Năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026
I	Phòng học, phòng học bộ môn và khối phục vụ học tập	18	21	23	23	23
1	Phòng học	15	15	15	15	15
a	Phòng kiên cố	11	15	15	15	15
b	Phòng bán kiên cố	4	0	0	0	0
c	Phòng tạm	0	0	0	0	0
2	Phòng học bộ môn	1	4	4	4	4
a	Phòng kiên cố	1	4	4	4	4
b	Phòng bán kiên cố	0	0	0	0	0
c	Phòng tạm	0	0	0	0	0
3	Khối phục vụ học tập	2	2	4	4	4
a	Phòng kiên cố	0	2	3	3	3
b	Phòng bán kiên cố	2	0	1	1	1

TT	Số liệu	Năm học 2021-2022	Năm học 2022-2023	Năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026
c	Phòng tạm	0	0	0	0	0
II	Khối phòng hành chính - quản trị	4	4	6	6	6
1	Phòng kiên cố	3	3	6	6	6
2	Phòng bán kiên cố	1	1	0	0	0
3	Phòng tạm	0	0	0	0	0
III	Thư viện	1	1	1	1	1
IV	Các công trình, khối phòng chức năng khác (nếu có)	0	0	0	0	0
Cộng		23	26	30	30	30

Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên

a) Số liệu tại thời điểm TĐG (số liệu tính đến ngày 31/5/2026)

	Tổng số	Nữ	Dân tộc	Trình độ đào tạo		
				Chưa đạt chuẩn	Đạt chuẩn	Trên chuẩn
Hiệu trưởng	1	1	Kinh	0	1	0
Phó Hiệu trưởng	1	1	Kinh	0	1	0
Giáo viên	23	17	Kinh	3	20	0
Nhân viên	3	3	Kinh	0	3	0
Cộng	28	23		3	25	0

b) Số liệu của 5 năm gần đây (Số liệu tính đến ngày 31/5/2026)

TT	Số liệu	Năm học 2021-2022	Năm học 2022-2023	Năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026
----	---------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------

TT	Số liệu	Năm học 2021-2022	Năm học 2022-2023	Năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026
1	Tổng số giáo viên	23	23	23	23	23
2	Tỷ lệ giáo viên/lớp	1,53	1,53	1,53	1,53	1,53
3	Tỷ lệ giáo viên/học sinh	0,044	0,043	0,042	0,043	0,043
4	Tổng số giáo viên dạy giỏi cấp huyện hoặc tương đương trở lên (nếu có)	0	0	0	2	0
5	Tổng số giáo viên dạy giỏi cấp tỉnh trở lên (nếu có)	0	0	0	0	0
...	Các số liệu khác (nếu có)	0	0		0	0

Học sinh

a) Số liệu chung (số liệu tính đến ngày 31/5/2026)

TT	Số liệu	Năm học 2021-2022	Năm học 2022-2023	Năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026
1	Tổng số học sinh	519 ⁸	529 ⁸	536 ⁷	525 ⁴	530 ³
	- Nữ	282	283	285	270	256
	- Dân tộc	0	0	0	0	0
	- Khối lớp 1	91 ⁶	118 ³	114 ¹	105 ¹	108
	- Khối lớp 2	98 ¹	98 ¹	120 ²	116	99 ¹
	- Khối lớp 3	104 ²	95 ¹	96 ¹	116 ¹	116

TT	Số liệu	Năm học 2021-2022	Năm học 2022-2023	Năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026
	- Khối lớp 4	111	105 ²	97 ¹	93	116 ¹
	- Khối lớp 5	113 ¹	113 ¹	109 ²	96 ¹	91 ¹
2	Tổng số tuyển mới	93	119	114	104	104
3	Học 2 buổi/ngày	519 ⁸	529 ⁸	536 ⁷	525 ⁴	530 ³
4	Bán trú	0	0	0	0	100
5	Nội trú	0	0	0	0	0
6	Bình quân số học sinh/lớp học	35,13	35,8	36,2	35,27	35,53
	Số lượng và tỉ lệ % đi học đúng độ tuổi	97,34	97,95	97,79	97,73	97,56
7	- Nữ	53,51	52,7	52,49	51,04	48,03
	- Dân tộc thiểu số	0	0	0	0	0
8	Tổng số học sinh giỏi đạt giải cấp huyện/tỉnh (nếu có)	27	56	54	93	12
9	Tổng số học sinh giỏi quốc gia (nếu có)	0	0	0	0	0
	Tổng số học sinh thuộc đối tượng chính sách	38	42	22	7	0
10	- Nữ				3	0
	- Dân tộc thiểu số	0	0	0	0	0
11	Tổng số học sinh (trẻ em) có hoàn cảnh đặc biệt	3	3	2	0	2

b) Công tác phổ cập giáo dục tiểu học và kết quả giáo dục

Số liệu	Năm học 2021- 2022	Năm học 2022- 2023	Năm học 2023- 2024	Năm học 2024- 2025	Năm học 2024- 2025
Trong địa bàn tuyển sinh của trường tỉ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1	100 %	100%	100%	100%	100 %
Tỉ lệ học sinh hoàn thành chương trình lớp học	99,05%	99,44%	99,08 %	99,05%	99,32%
Tỉ lệ học sinh 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học	96,77%	96,15%	100%	96,91%	96,94%
Tỷ lệ trẻ em đến 14 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học	99,11%	99,1%	100%	100%	99,28%

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ:

- Họ và tên: Trần Thị Thảo
- Chức vụ: Bí thư Chi bộ - Hiệu trưởng
- Địa chỉ nơi làm việc: Trường Tiểu học Hải Ninh – Hải Thịnh – Ninh Bình
- Số điện thoại: 0336759268
- Địa chỉ thư điện tử: tranthaothhaininh@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy:

a. Quyết định thành lập; cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có).....

b. Quyết định công nhận Hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường

c. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng cơ sở giáo dục

* Hiệu trưởng: Trần Thị Thảo

+ Ngày sinh: 25/10/1975

+ Năm tuyển dụng: tháng 11/1994 và phân công công tác tại trường Tiểu học Hải Cường.

+ Tháng 2 năm 2007 được bổ nhiệm là Phó Hiệu trưởng trường Tiểu học Hải Cường theo Quyết định số 405/QĐ-UBND ngày 12/02/2007 của UBND huyện Hải Hậu.

+ Tháng 6/2021 được bổ nhiệm là Hiệu trưởng Trường Tiểu học TT Thịnh Long theo Quyết định số 2866/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2021 của UBND huyện Hải Hậu.

+ Tháng 8 năm 2022 được bổ nhiệm là Hiệu trưởng trường Tiểu học Hải Ninh theo Quyết định số 8379/QĐ-UBND ngày 27 tháng 7 năm 2022 của UBND huyện Hải Hậu.

* Phó Hiệu trưởng: Trần Thị Thúy Hiền

+ Ngày sinh: 10/7/1977

+ Năm tuyển dụng: tháng 9/2006, đã có 17 năm trực tiếp giảng dạy.

+ Tháng 11 năm 2022 được bổ nhiệm là Phó Hiệu trưởng trường Tiểu học Hải Ninh theo quyết định số 11407/QĐ-UBND ngày 31/10/2022 của UBND huyện Hải Hậu.

d. Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục;

Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường được xây dựng và thực hiện theo quy định của Luật Giáo dục, quy định của Thông tư số 15/2026/ TT-BGDĐT ngày 24 tháng 3 năm 2026 về việc ban hành Điều lệ trường Tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và các văn bản hướng dẫn của ngành giáo dục và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Chức năng của nhà trường: Tổ chức các hoạt động giáo dục nhằm thực hiện mục tiêu giáo dục tiểu học; góp phần hình thành và phát triển phẩm chất, năng lực học sinh theo Chương trình Giáo dục phổ thông 2018.

Nhiệm vụ và quyền hạn của nhà trường:

Xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược phát triển nhà trường, kế hoạch giáo dục và kế hoạch nhiệm vụ năm học.

Tổ chức giảng dạy, học tập và các hoạt động giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh; thực hiện công tác kiểm tra, đánh giá, thi đua, khen thưởng theo quy định.

Quản lý, sử dụng có hiệu quả tài chính, tài sản, cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy học.

Thực hiện công tác xã hội hóa giáo dục; phối hợp với cha mẹ học sinh và các tổ chức, cá nhân trong việc chăm lo phát triển giáo dục.

Thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở, công khai các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và kết quả giáo dục.

Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và cơ quan quản lý cấp trên.

Sơ đồ tổ chức bộ máy của nhà trường:

Nhà trường được tổ chức và hoạt động theo Điều lệ trường tiểu học, gồm các bộ phận sau:

- Chi bộ Đảng: 01 Bí thư, 01 Phó Bí thư và 16 đảng viên.
- Ban Giám hiệu: 01 Hiệu trưởng, 01 Phó Hiệu trưởng.
- Hội đồng Thi đua - Khen thưởng.
- Hội đồng tư vấn tâm lý học sinh.
- Các tổ chuyên môn: 03 tổ chuyên môn.
- Tổ Văn phòng: 01 tổ.
- Chi đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh: 11 đoàn viên.
- Liên đội Thiếu niên Tiên phong Hồ Chí Minh: 533 đội viên và nhi đồng.
- Ban đại diện cha mẹ học sinh.

đ) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường

STT	Họ tên	Chức vụ	Số điện thoại	Thư điện tử
1	Trần Thị Thảo	Hiệu trưởng	0336759268	tranthaohaininh@gmail.com

2	Trần Thị Thúy Hiền	Phó Hiệu trưởng	0943311517	tranthihientt@gmail.com
---	--------------------	-----------------	------------	--

Địa chỉ nơi làm việc: Trường Tiểu học Hải Ninh, thôn 34 – xã Hải Thịnh – tỉnh Ninh Bình

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính, chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục, kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có)

a. Chiến lược phát triển của nhà trường: Kế hoạch chiến lược phát triển của nhà trường số 105/KH-THHNINH ngày 25 tháng 8 năm 2025

b. Quy chế dân chủ của nhà trường: Quyết định số 143.1/QĐ- THHNINH ngày 13 tháng 10 năm 2025 về việc ban hành Quy chế dân chủ ở cơ sở năm học 2025-2026.

c. Quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính, chính sách:

- Quyết định số 147/QĐ-THHNINH, ngày 15 tháng 10 năm 2025 về việc ban hành quy tắc ứng xử văn hóa trong nhà trường.

- Quy chế Chi tiêu nội bộ số 01/QC-THHNINH ngày 05 tháng 01 năm 2026 về việc ban hành quy chế chi tiêu nội bộ năm 2026.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

	Tổng số	Nữ	Dân tộc	Trình độ đào tạo		
				Chưa đạt chuẩn	Đạt chuẩn	Trên chuẩn
Hiệu trưởng	1	1	Kinh	0	1	0
Phó Hiệu trưởng	1	1	Kinh	0	1	0
Giáo viên	23	17	Kinh	3	20	0
Nhân viên	3	3	Kinh	0	3	0
Cộng	28	23		3	25	0

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	15/15	1 phòng/1 lớp
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	15	1 phòng/1 lớp
2	Phòng học bán kiên cố	0	1 phòng/1 lớp
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ, mượn	0	-
III	Số điểm trường lẻ	0	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	5.675m ²	10,65m ² /HS
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1850 m ²	3,41m ² /1HS
VI	Tổng diện tích các phòng	1392,6m ²	
1	Diện tích phòng học (m ²)	765,6 m ²	1,41m ² /1HS
2	Diện tích thư viện (m ²)	90 m ²	
3	<i>Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m²)</i>	0	
4	<i>Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m²)</i>	46,4 m ²	
5	<i>Diện tích phòng ngoại ngữ (m²)</i>	46,4 m ²	
6	<i>Diện tích phòng học tin học (m²)</i>	46,4m ²	
7	<i>Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m²)</i>	12m ²	
8	<i>Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m²)</i>	24 m ²	
9	<i>Diện tích phòng truyền thống và hoạt động</i>	24 m ²	

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
	<i>Đội (m²)</i>		
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	20	2bộ/1 lớp
1.1	Khối lớp 1	4	2bộ/1 lớp
1.2	Khối lớp 2	4	2bộ/1 lớp
1.3	Khối lớp 3	4	2bộ/1 lớp
1.4	Khối lớp 4	4	2bộ/1 lớp
1.5	Khối lớp 5	4	2bộ/1 lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	30	3bộ/1 lớp
2.1	Khối lớp 1	6	3bộ/1 lớp
2.2	Khối lớp 2	6	3bộ/1 lớp
2.3	Khối lớp 3	6	3bộ/1 lớp
2.4	Khối lớp 4	6	3bộ/1 lớp
2.5	Khối lớp 5	6	3bộ/1 lớp
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	36	6,6 học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp

	Số số	Tổng số HS có KQĐG	Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5					
			Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số		Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số	Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số		Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số				
				Nữ	KT				Nữ	KT		Nữ	KT	Nữ	KT	
<i>I. Kết quả học tập</i>																
<i>1. Tiếng Việt</i>	533	533		108	48		100	43	1	116	59		117	54	1	92
Hoàn thành tốt		434	81%	78	39		80	34		100	54		89	48	1	87
Hoàn thành		96	18%	27	8		20	9	1	16	5		28	6		5
Chưa hoàn thành		3	1%	3	1											
<i>2. Toán</i>	533	533		108	48		100	43	1	116	59		117	54	1	92
Hoàn thành tốt		428	80%	82	39		85	34		82	44		99	48	1	80
Hoàn thành		102	19%	23	8		15	9	1	34	15		18	6		12
Chưa hoàn thành		3	1%	3	1											
<i>3. Đạo đức</i>	533	533		108	48		100	43	1	116	59		117	54	1	92
Hoàn thành tốt		489	92%	94	43		95	42		100	51		108	51	1	92
Hoàn thành		41	8%	11	4		5	1	1	16	8		9	3		
Chưa hoàn thành		3	1%	3	1											
<i>4. Tự nhiên và Xã hội</i>	324	324		108	48		100	43	1	116	59					
Hoàn thành tốt		268	83%	88	40		88	37		92	48					
Hoàn thành		53	16%	17	7		12	6	1	24	11					
Chưa hoàn thành		3	1%	3	1											
<i>5. Khoa học</i>	209	209											117	54	1	92
Hoàn thành tốt		205	98%										115	54	1	90
Hoàn thành		4	2%										2			2
Chưa hoàn thành			0%													
<i>6. LS&ĐL</i>	209	209											117	54	1	92
Hoàn thành tốt		200	96%										113	54	1	87
Hoàn thành		9	4%										4			5

	Số số	Tổng số HS có KQĐG	Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5				
			Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số		Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số	Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số		Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số			
				Nữ	KT				Nữ	KT		Nữ	KT	Nữ	KT
Chưa hoàn thành			0%												
7. Nghệ thuật (Âm nhạc)	533	533		108	48	100	43	1	116	59		117	54	1	92
Hoàn thành tốt		407	76%	82	39	79	33	1	82	48		86	43		78
Hoàn thành		123	23%	23	8	21	10		34	11		31	11	1	14
Chưa hoàn thành		3	1%	3	1										
8. Nghệ thuật (Mỹ thuật)	533	533		108	48	100	43	1	116	59		117	54	1	92
Hoàn thành tốt		409	77%	81	39	76	32		89	51		89	44		74
Hoàn thành		122	23%	25	9	24	11	1	27	8		28	10	1	18
Chưa hoàn thành		2	0%	2											
9. Hoạt động trải nghiệm	533	533		108	48	100	43	1	116	59		117	54	1	92
Hoàn thành tốt		455	85%	85	38	90	38		89	47		101	46		90
Hoàn thành		75	14%	20	9	10	5	1	27	12		16	8	1	2
Chưa hoàn thành		3	1%	3	1										
10. Giáo dục thể chất	533	533		108	48	100	43	1	116	59		117	54	1	92
Hoàn thành tốt		383	72%	81	38	71	28		81	47		85	44		65
Hoàn thành		148	28%	25	9	29	15	1	35	12		32	10	1	27
Chưa hoàn thành		2	0%	2	1										
11. TH-CN (Công nghệ)	325	325							116	59		117	54	1	92
Hoàn thành tốt		304	94%						103	54		109	53	1	92
Hoàn thành		21	6%						13	5		8	1		
Chưa hoàn thành			0%												
12. TH-CN (Tin học)	533	425				100	43	1	116	59		117	54	1	92
Hoàn thành tốt		356	84%			85	34		87	47		104	48	1	80
Hoàn thành		69	16%			15	9	1	29	12		13	6		12
Chưa hoàn thành			0%												
13. Ngoại ngữ	533	425				100	43	1	116	59		117	54	1	92
Hoàn thành tốt		284	67%			85	34		68	41		70	40		61

	Số số	Tổng số HS có KQĐG	Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5					
			Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số		Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số	Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số		Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số				
				Nữ	KT				Nữ	KT		Nữ	KT	Nữ	KT	
Hoàn thành		141	33%				15	9	1	48	18		47	14	1	31
Chưa hoàn thành			0%													
14. Tiếng dân tộc																
Hoàn thành tốt																
Hoàn thành	533	533		108	48		100	43	1	116	59		117	54	1	92
Chưa hoàn thành		465	87%	85	39		91	39		101	54		105	48	1	83
II. Năng lực cốt lõi		65	12%	20	8		9	4	1	15	5		12	6		9
Năng lực chung		3	1%	3	1											
Tự chủ và tự học	533	533		108	48		100	43	1	116	59		117	54	1	92
Tốt		474	89%	85	39		99	43		99	53		106	49	1	85
Đạt		56	11%	20	8		1		1	17	6		11	5		7
Cần cố gắng		3	1%	3	1											
Giao tiếp và hợp tác	533	533		108	48		100	43	1	116	59		117	54	1	92
Tốt		461	86%	85	39		92	40		99	53		104	48	1	81
Đạt		69	13%	20	8		8	3	1	17	6		13	6		11
Cần cố gắng		3	1%	3	1											
Giải quyết vấn đề và sáng tạo																
Tốt	533	533		108	48		100	43	1	116	59		117	54	1	92
Đạt		468	88%	80	39		95	39		102	55		106	49	1	85
Cần cố gắng		62	12%	25	8		5	4	1	14	4		11	5		7
Năng lực đặc thù		3	1%	3	1											
Ngôn ngữ	533	533		108	48		100	43	1	116	59		117	54	1	92
Tốt		453	85%	80	39		79	31		106	55		106	49	1	82
Đạt		77	14%	25	8		21	12	1	10	4		11	5		10
Cần cố gắng		3	1%	3	1											
Tính toán	325	325								116	59		117	54	1	92
Tốt		294	90%							106	57		106	49	1	82
Đạt		31	10%							10	2		11	5		10
Cần cố gắng																
Tin học	325	325								116	59		117	54	1	92
Tốt		294	90%							106	55		106	49	1	82
Đạt		31	10%							10	4		11	5		10
Cần cố gắng																
Công nghệ	533	533		108	48		100	43	1	116	59		117	54	1	92
Tốt		483	91%	85	39		99	43		106	57		106	49	1	87

	Số số	Tổng số HS có KQĐG	Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5					
			Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số		Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số	Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số		Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số				
				Nữ	KT				Nữ	KT		Nữ	KT	Nữ	KT	
IV. Đánh giá KQGD	533	533		108	48		100	43	1	116	59		117	54	1	92
- Hoàn thành xuất		194	36%	46	22		58	23		39	28		22	14		29
- Hoàn thành tốt		115	22%	22	11		6	3		20	9		43	23		24
- Hoàn thành		221	41%	37	14		36	17	1	57	22		52	17	1	39
- Chưa hoàn thành		3	1%	3	1											
V. Khen thưởng		304		63	30		64	26		59	37		65	37		53
- Giấy khen cấp trường		304	57%	63	30		64	26		59	37		65	37		53
- Giấy khen cấp trên	533	533		108	48		100	43	1	116	59		117	54	1	92
VI. HSĐT được trợ giảng																
VII. HS.K.Tật		3					1		1				1	1	1	1
VIII Chương trình lớp học	533	533		108	48		100	43	1	116	59		117	54	1	92
Hoàn thành	530	530	99%	105	47		100	43	1	116	59		117	54	1	92
Chưa hoàn thành	3	3	1%	3	1											

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính của đơn vị tại thời điểm 31/12/2025

a. Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Tổng cộng	Ngân sách	Nguồn khác
A	Ngân sách nhà nước				
	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Dự toán kinh phí được giao trong năm	02	6.415.854.000	6.415.854.000	-
	- Kinh phí không tự chủ	03	5.992.253.000	5.992.253.000	
	- Kinh phí tự chủ	04	134.598.000	134.598.000	
	- Kinh phí chế độ tiền thưởng	05	287.203.000	287.203.000	

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Tổng cộng	Ngân sách	Nguồn khác
	- Kinh phí bổ sung sau 30/9	06	1.800.000	1.800.000	
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	07	6.415.854.000	6.415.854.000	-
	- Kinh phí không tự chủ	08	5.992.253.000	5.992.253.000	
	- Kinh phí tự chủ	09	134.598.000	134.598.000	
	- Kinh phí chế độ tiền thưởng	10	287.203.000	287.203.000	
	- Kinh phí bổ sung sau 30/9	11	1.800.000	1.800.000	
4	Kinh phí thực nhận trong năm	12	6.396.194.000	6.396.194.000	-
	- Kinh phí không tự chủ	13	5.974.393.000	5.974.393.000	
	- Kinh phí tự chủ	14	134.598.000	134.598.000	
	- Kinh phí chế độ tiền thưởng	15	287.203.000	287.203.000	
	- Kinh phí bổ sung sau 30/9	16	-		
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	17	6.396.194.000	6.396.194.000	-
	- Kinh phí không tự chủ	18	5.974.393.000	5.974.393.000	
	- Kinh phí tự chủ	19	134.598.000	134.598.000	
	- Kinh phí chế độ tiền thưởng	20	287.203.000	287.203.000	
	- Kinh phí bổ sung sau 30/9	21	-		
6	Dự toán bị hủy	22	19.660.000	19.660.000	
7	Số dư KP được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán.	23	1.800.000	1.800.000	
B	TỔNG NGUỒN DỊCH VỤ		-		
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	-		
2	Số thu được trong năm	02	-		
3	Tổng kinh phí được sử	03			

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Tổng cộng	Ngân sách	Nguồn khác
	dụng trong năm		-		
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	-		
5	Số dư được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán.	05	-		
C	TỔNG NGUỒN KHÁC		-		
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	112.994		112.994
2	Số thu được trong năm	02	452.815.373		452.815.373
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	452.928.367		452.928.367
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	452.587.500		452.587.500
5	Số dư được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán.	05	340.867		340.867
I	HỌC THÊM (KỸ NĂNG SỐNG)		-		
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	-		
2	Số thu được trong năm	02	30.420.000		30.420.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	30.420.000		30.420.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	30.420.000		30.420.000
5	Số dư được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán.	05	-		-
II	VỆ SINH LỚP HỌC, NVS		-		
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	-		
2	Số thu được trong năm	02	85.680.000		85.680.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	85.680.000		85.680.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	85.554.000		85.554.000

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Tổng cộng	Ngân sách	Nguồn khác
5	Số dư được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán.	05	126.000		126.000
III	NƯỚC UỐNG		-		
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	-		
2	Số thu được trong năm	02	47.600.000		47.600.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	47.600.000		47.600.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	47.600.000		47.600.000
5	Số dư được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán.	05	-		-
IV	NGUỒN TRÔNG GIỮ XE ĐẠP		-		
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	-		
2	Số thu được trong năm	02	7.533.500		7.533.500
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	7.533.500		7.533.500
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	7.533.500		7.533.500
5	Số dư được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán.	05	-		-
V	UNG HỘ, TÀI TRỢ, VIỆN TRỢ		-		
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	-		
2	Số thu được trong năm	02	113.900.000		113.900.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	113.900.000		113.900.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	113.900.000		113.900.000
5	Số dư được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán.	05	-		-
VI	NGUỒN ĂN BÁN TRÚ				

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Tổng cộng	Ngân sách	Nguồn khác
			-		
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	-		
2	Số thu được trong năm	02	157.460.000		157.460.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	157.460.000		157.460.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	157.460.000		157.460.000
5	Số dư được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán.	05	-		-
VII	NGUỒN ĐẦU VÀO PHỤC VỤ ĂN BÁN TRÚ		-		
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	-		
2	Số thu được trong năm	02	10.100.000		10.100.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	10.100.000		10.100.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	10.100.000		10.100.000
5	Số dư được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán.	05	-		-
VIII	NGUỒN KHÁC		-		
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	112.994		112.994
2	Số thu được trong năm	02	121.873		121.873
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	234.867		234.867
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	20.000		20.000
5	Số dư được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán.	05	214.867		214.867

b. Các khoản chi:

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác
070	072			Tổng cộng	6.396.194.000	6.396.194.000	452.587.500
070	072			I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	5.974.393.000	5.974.393.000	
070	072			Kinh phí giao tự chủ, giao khoán - Nguồn 13	5.974.393.000	5.974.393.000	
070	072	6000		Tiền lương	2.995.497.180	2.995.497.180	
070	072		6001	Lương theo ngạch, bậc	2.995.497.180	2.995.497.180	
070	072	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	175.411.000	175.411.000	
070	072		6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	175.411.000	175.411.000	
070	072	6100		Phụ cấp lương	1.716.597.442	1.716.597.442	
070	072		6101	Phụ cấp chức vụ	44.928.000	44.928.000	
070	072		6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.036.911.681	1.036.911.681	
070	072		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	10.296.000	10.296.000	
070	072		6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	619.547.761	619.547.761	
070	072		6149	Phụ cấp khác	4.914.000	4.914.000	
070	072	6200		Tiền thưởng	27.820.000	27.820.000	
070	072		6201	Thưởng thường xuyên	27.820.000	27.820.000	
070	072	6300		Các khoản đóng góp	841.734.662	841.734.662	
070	072		6301	Bảo hiểm xã hội	660.621.067	660.621.067	
070	072		6302	Bảo hiểm y tế	113.249.338	113.249.338	
070	072		6303	Kinh phí công đoàn	30.114.457	30.114.457	
070	072		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	37.749.800	37.749.800	
070	072	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	24.967.800	24.967.800	
070	072		6449	Chi khác	24.967.800	24.967.800	
070	072	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	38.041.646	38.041.646	
070	072		6501	Tiền điện	36.541.646	36.541.646	
070	072		6505	Tiền khoản phương tiện theo chế độ	1.500.000	1.500.000	
070	072	6550		Vật tư văn phòng	42.060.000	42.060.000	
070	072		6551	Văn phòng phẩm	16.135.000	16.135.000	
070	072		6553	Khoản văn phòng phẩm	4.720.000	4.720.000	
070	072		6599	Vật tư văn phòng khác	21.205.000	21.205.000	
070	072	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	7.300.000	7.300.000	
070	072		6649	Khác	7.300.000	7.300.000	
070	072	6700		Công tác phí	16.650.000	16.650.000	

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác
070	072		6702	Phụ cấp công tác phí	2.850.000	2.850.000	
070	072		6704	Khoản công tác phí	13.800.000	13.800.000	
070	072	6900		Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	70.163.270	70.163.270	
070	072		6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	11.930.000	11.930.000	
070	072		6907	Nhà cửa	7.340.000	7.340.000	
070	072		6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	38.566.300	38.566.300	
070	072		6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	12.326.970	12.326.970	
070	072	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	18.150.000	18.150.000	
070	072		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	11.910.000	11.910.000	
070	072		7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	6.240.000	6.240.000	
070	072			II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	134.598.000	134.598.000	
070	072			Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán - Nguồn 12	134.598.000	134.598.000	
070	072	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	23.748.000	23.748.000	
070	072		6151	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	16.848.000	16.848.000	
070	072		6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	6.900.000	6.900.000	
070	072	6550		Vật tư văn phòng	600.000	600.000	
070	072		6599	Vật tư văn phòng khác	600.000	600.000	
070	072	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	17.850.000	17.850.000	
070	072		6649	Khác	17.850.000	17.850.000	
070	072	6900		Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	84.400.000	84.400.000	
070	072		6912	Các thiết bị công nghệ	34.400.000	34.400.000	

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác
				thông tin			
070	072		6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	50.000.000	50.000.000	
070	072	7050		Mua sắm tài sản vô hình	8.000.000	8.000.000	
070	072		7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	8.000.000	8.000.000	
				III. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	287.203.000	287.203.000	
				Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán - Nguồn 18	287.203.000	287.203.000	
070	072	6200		Tiền thưởng	287.203.000	287.203.000	
070	072		6201	Thưởng thường xuyên	287.203.000	287.203.000	
070	072			TỔNG NGUỒN KHÁC	452.587.500		452.587.500
070	072			I - HỌC THÊM (Kỹ năng sống)	30.420.000		30.420.000
070	072	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	25.339.860		25.339.860
070	072		6449	Chi khác	25.339.860		25.339.860
070	072	6900		Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	4.471.740		4.471.740
070	072		6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	4.471.740		4.471.740
070	072	7750		Chi khác	608.400		608.400
070	072		7799	Chi các khoản khác	608.400		608.400
070	072			II - VỆ SINH LỚP HỌC, NVS	85.554.000		85.554.000
070	072	6550		Vật tư văn phòng	13.554.000		13.554.000
070	072		6599	Vật tư văn phòng khác	13.554.000		13.554.000
070	072	6750		Chi phí thuê mướn	72.000.000		72.000.000
070	072		6757	Thuê lao động trong nước	72.000.000		72.000.000
070	072			III - NƯỚC UỐNG	47.600.000		47.600.000
070	072	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	47.600.000		47.600.000
070	072		6502	Tiền nước	47.600.000		47.600.000
070	072			IV- NGUỒN TRÔNG GIỮ XE ĐẠP	7.533.500		7.533.500
070	072	6750		Chi phí thuê mướn	7.137.000		7.137.000
070	072		6757	Thuê lao động trong	7.137.000		7.137.000

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác
				nước			
070	072	7750		Chi khác	396.500		396.500
070	072		7799	Chi các khoản khác	396.500		396.500
070	072			V- NGUỒN ỦNG HỘ, TÀI TRỢ	113.900.000	-	113.900.000
070	072	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	19.945.200		19.945.200
070	072		6649	Khác	19.945.200		19.945.200
070	072	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	8.640.000		8.640.000
070	072		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	8.640.000		8.640.000
070	072	7750		Chi khác	85.314.800		85.314.800
070	072		7799	Chi các khoản khác	85.314.800		85.314.800
070	072			VI- NGUỒN ĂN BÁN TRÚ	157.460.000		157.460.000
070	072	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	157.460.000		157.460.000
070	072		6401	Tiền ăn	131.592.000		131.592.000
070	072		6449	Chi khác	25.868.000		25.868.000
070	072			VII- NGUỒN ĐẦU VÀO PHỤC VỤ ĂN BÁN TRÚ	10.100.000		10.100.000
070	072	6550		Vật tư văn phòng	10.100.000		10.100.000
070	072		6599	Vật tư văn phòng khác	10.100.000		10.100.000
070	072			VI- NGUỒN KHÁC	20.000		20.000
070	072	7750		Chi khác	20.000		20.000
070	072		7799	Chi các khoản khác	20.000		20.000

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học năm học 2025 - 2026 và dự kiến năm học 2026 - 2027:

STT	Nội dung thu	ĐVT	Định mức thu năm học 2025 -2026	Dự kiến thu năm học 2026 -2027
1	Tiền nước uống (thu 9 tháng /năm học)	đồng/ tháng/ hs	10.000	20.000
2	Dịch vụ vệ sinh lớp học, nhà vệ sinh, ... từ tháng 9/2025 đến tháng 12/2025	đồng/ tháng/ hs	18.000	20.000
3	Dịch vụ vệ sinh lớp học, nhà vệ sinh, ... từ tháng 01/2026 đến tháng 05/2026	đồng/ tháng/ hs	18.000	20.000
4	Trông giữ xe đạp	đồng/tháng/hs	10.000	10.000

STT	Nội dung thu	ĐVT	Định mức thu năm học 2025 -2026	Dự kiến thu năm học 2026 -2027
5	Tiền ăn bán trú (Tiền quản lý, chăm sóc học sinh buổi trưa và ngoài giờ hành chính: 5.000đồng/hs/ngày. Tiền ăn bán trú học sinh tiểu học (mua suất ăn): 24.000đồng/hs/suất ăn)	đồng/suất ăn	29.000	29.000
6	Đầu vào phục vụ ăn bán trú	đồng/năm học/hs	100.000	100.000
7	Bảo hiểm y tế học sinh thu theo tháng thực sử dụng	đồng/tháng/hs	52.650	52.650

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.

Trong năm học 2025 -2026 nhà trường đã thực hiện đúng, nghiêm túc về chế độ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho các học sinh thuộc đối tượng chính sách theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

- Danh sách học sinh được hỗ trợ chi phí học tập học kỳ I năm học 2025 – 2026:

STT	Họ và tên	Lớp	Con ông (bà)	Xóm/đội	Diện đối tượng
1	Nguyễn Lê Hiếu	2C	Lê Thị Mai Trang	Thôn 33	Khuyết tật
2	Trần Thị Hạnh	5C	Trần Văn Kết	Thôn 31	Khuyết tật
3	Vũ Thùy Trang	4C	Phạm Thị Liên	Thôn 36	Khuyết tật

- Danh sách học sinh được hỗ trợ chi phí học tập học kỳ II năm học 2025 - 2026:

STT	Họ và tên	Lớp	Con ông (bà)	Xóm/đội	Diện đối tượng
1	Nguyễn Lê Hiếu	2C	Lê Thị Mai Trang	Thôn 33	Khuyết tật
2	Trần Thị Hạnh	5C	Trần Văn Kết	Thôn 31	Khuyết tật
3	Vũ Thùy Trang	4C	Phạm Thị Liên	Thôn 36	Khuyết tật
4	Nguyễn Vũ Gia	4A	Vũ Phương Thảo	Thôn 36	Hộ nghèo

	Hung				
5	Nguyễn Vũ Gia Hân	3A	Vũ Phương Thảo	Thôn 36	Hộ nghèo

4. Số dư các quỹ tại thời điểm 31/05/2026: 0 đồng.

5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở.

Nhà trường đã triển khai và thực hiện công khai tài chính theo đúng quy định tại:

Thông tư số 61/20217/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số nội dung của nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật quản lý, sử dụng tài sản công.

Các biểu công khai cụ thể:

- Công khai dự toán thu chi ngân sách nhà nước (Biểu số 2 – Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính)

- Công khai thực hiện Dự toán Thu- Chi Ngân sách quý, 6 tháng đầu năm, 6 tháng cuối năm và cả năm (Biểu số 3 – Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính)

- Công khai quyết toán thu – cho NSNN (Biểu số 4 – Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính).

- Công khai tình hình mua sắm, quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, tài sản công, tài sản cố định năm 2023 (Các biểu 09a-CK/TSC; 09c-CK/TSC; 09d-CK/TSC; 10a-CK/TSC; 10b-CK/TSC theo Thông tư 144/2017/TT-BTC).

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Thực hiện chương trình GDPT 2018 đối với lớp 1, 2, 3, 4; 5

Giáo viên căn cứ tình hình thực tế của học sinh và nội dung chương trình để xây dựng kế hoạch dạy học phù hợp; thực hiện điều chỉnh nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức dạy học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh.

Nhà trường chỉ đạo giáo viên sử dụng hợp lý học liệu điện tử, sách giáo viên và các tài liệu tham khảo; linh hoạt đổi mới phương pháp dạy học, khai thác hiệu quả đồ dùng, thiết bị hiện có nhằm nâng cao chất lượng giờ học. Giáo viên chủ động lựa chọn, điều chỉnh ngữ liệu phù hợp với đặc điểm học sinh và điều kiện thực tế địa phương; tăng cường sử dụng các nguồn học liệu gần gũi, tạo cơ hội cho học sinh được trải nghiệm, khám phá và lĩnh hội kiến thức hiệu quả hơn.

2. Đối với môn Tiếng Anh và Tin học

100% học sinh các khối lớp 3, 4, 5 được học môn Tiếng Anh với thời lượng 4 tiết/tuần và môn Tin học theo Chương trình giáo dục phổ thông của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Học sinh có đầy đủ sách giáo khoa, tài liệu và các điều kiện cần thiết phục vụ học tập.

Tồn tại: Chất lượng môn Tiếng Anh còn chưa đồng đều giữa các khối lớp; kết quả học tập của một số học sinh chưa đạt như kỳ vọng, cần tiếp tục có các giải pháp nâng cao chất lượng trong thời gian tới.

3. Tổ chức các câu lạc bộ và tổ chức hoạt động ngoại khóa

***Tổ chức các câu lạc bộ:**

Nhà trường đã thành lập và duy trì hiệu quả các câu lạc bộ như: Văn nghệ, Thể dục thể thao, Viết chữ đúng và đẹp, STEM, Tiếng Anh và các câu lạc bộ năng khiếu khác. Giáo viên được phân công phụ trách đã chủ động xây dựng kế hoạch hoạt động, linh hoạt sắp xếp thời gian để bồi dưỡng, phát triển năng khiếu và sở trường cho học sinh.

***Tổ chức hoạt động ngoại khóa**

Nhà trường quan tâm tổ chức các hoạt động trải nghiệm, giáo dục ngoài giờ lên lớp phù hợp với điều kiện thực tế, góp phần hình thành và phát triển phẩm chất, năng lực cho học sinh. Các hoạt động được tổ chức phong phú, đa dạng như: giao lưu văn nghệ, thể dục thể thao; tham quan, tìm hiểu các di tích lịch sử, văn hóa của địa phương; tham quan Nhà truyền thống, viếng Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, tham quan Rạp Xiếc Trung ương và các địa điểm giáo dục trải nghiệm khác.

Học sinh được tham gia các hoạt động lao động, chăm sóc và bảo vệ cảnh quan trường lớp như trồng, chăm sóc cây xanh, bồn hoa, góp phần xây dựng môi trường học tập xanh, sạch, đẹp.

Một số hoạt động tiêu biểu được tổ chức trong năm học như: Chương trình trải nghiệm “Tết yêu thương”; các hoạt động văn nghệ chào mừng Ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11, Ngày thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam 22/12; các hoạt động sinh hoạt dưới cờ theo chủ đề, chủ điểm hằng tháng. Thông qua các hoạt

động này, học sinh được rèn luyện kỹ năng sống, kỹ năng giao tiếp, tinh thần đoàn kết và ý thức trách nhiệm đối với bản thân, gia đình và cộng đồng.

*** Kết quả cụ thể:**

- Tham gia các cuộc thi, giao lưu cấp xã:
- + Môn Thể dục thể thao đạt: 01 giải Nhất, 01 giải Nhì, 01 giải Ba.
- + Cuộc thi vẽ tranh với chủ đề “Phòng, chống bạo lực học đường” đạt: 01 giải Nhất, 03 giải Nhì.
- Tham gia các cuộc thi, giao lưu cấp cụm:
- + Hội thi Chữ viết đúng và đẹp đạt: 04 giải Nhất, 01 giải Ba.
- + Cuộc thi STEM và Sáng tạo thanh thiếu niên đạt: 01 sản phẩm đạt giải Nhất (được lựa chọn tham gia triển lãm cấp tỉnh), 02 sản phẩm STEM đạt giải Nhì.
- Tham gia các cuộc thi và phong trào khác:
- + Có 180 bài tham gia cuộc thi “Thầy cô và mái trường”.
- + Có 197 bài tham gia cuộc thi thiết kế Logo Ninh Bình.
- + Có 12 bài tham gia Cuộc thi Đại sứ Văn hóa đọc.
- + Có 03 sản phẩm tham gia Cuộc thi Sáng tạo thanh thiếu niên.
- + Nhiều giáo viên tích cực tham gia viết tin, bài tuyên truyền, truyền thông về các hoạt động giáo dục của nhà trường.
- Tồn tại

Kết quả tham gia Hội thi Tài năng Tiếng Anh chưa cao; kỹ năng giao tiếp và vận dụng Tiếng Anh của một bộ phận học sinh còn hạn chế, cần tiếp tục có các giải pháp bồi dưỡng và nâng cao chất lượng trong thời gian tới.

4. Xây dựng các điều kiện

4.1. Duy trì, nâng cao chất lượng Phổ cập – XMC

Nhà trường đã phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương, các ban ngành, đoàn thể và cha mẹ học sinh để thực hiện tốt công tác phổ cập giáo dục và xóa mù chữ.

Huy động 104/104 học sinh 6 tuổi vào lớp 1, đạt tỷ lệ 100%.

Huy động 03/03 học sinh khuyết tật ra lớp, đạt tỷ lệ 100%; hồ sơ theo dõi học sinh khuyết tật được xây dựng đầy đủ, đúng quy định.

Duy trì sĩ số học sinh đến cuối năm học đạt 100%; không có học sinh bỏ học.

100% học sinh hoàn thành chương trình tiểu học được bàn giao cho trường THCS tiếp tục theo học.

Có đầy đủ các loại hồ sơ phổ cập theo quy định; dữ liệu được cập nhật thường xuyên, bảo đảm chính xác, khoa học và kịp thời.

Các tiêu chuẩn về phổ cập giáo dục và xóa mù chữ đều được duy trì và thực hiện hiệu quả.

Kết quả:

Xã Hải Thịnh tiếp tục duy trì và đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ theo quy định.

Trường Tiểu học Hải Ninh duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi mức độ 3.

4.2. Xây dựng và phát huy trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia, trường Xanh - sạch - đẹp - an toàn

Nhà trường tiếp tục duy trì và phát huy các tiêu chuẩn của trường đạt chuẩn quốc gia mức độ I và trường Xanh - Sạch - Đẹp - An toàn; tập trung nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, xây dựng môi trường giáo dục thân thiện, an toàn và hạnh phúc.

Trong năm học, nhà trường thường xuyên rà soát, bổ sung cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học; tiếp tục chỉnh trang khuôn viên, trồng và chăm sóc cây xanh, bồn hoa, thảm cỏ nhằm tạo cảnh quan sư phạm khang trang, xanh, sạch, đẹp. Công tác vệ sinh môi trường được duy trì thường xuyên; các khu vực lớp học, sân trường, nhà vệ sinh được vệ sinh sạch sẽ, bảo đảm an toàn cho học sinh.

Nhà trường đẩy mạnh giáo dục ý thức bảo vệ môi trường cho học sinh thông qua các hoạt động trải nghiệm, lao động vệ sinh, chăm sóc cây xanh và xây dựng trường học thân thiện. Cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh tích cực tham gia giữ gìn cảnh quan môi trường, góp phần xây dựng môi trường học tập an toàn, lành mạnh.

Kết quả:

- Duy trì vững chắc các tiêu chuẩn của trường đạt chuẩn quốc gia mức độ I.
- Duy trì các tiêu chí trường Xanh - Sạch - Đẹp - An toàn.
- Cảnh quan nhà trường ngày càng khang trang, môi trường giáo dục an toàn, thân thiện, đáp ứng tốt yêu cầu dạy học và các hoạt động giáo dục.

4.3. Xây dựng thư viện tiên tiến và triển khai tiết đọc thư viện

Nhà trường thường xuyên bổ sung cơ sở vật chất, mua sắm thêm sách, báo và tài liệu tham khảo nhằm đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu của giáo viên và học sinh, đồng thời bảo đảm các điều kiện phục vụ hiệu quả cho tiết đọc thư viện.

Nhà trường chỉ đạo giáo viên thực hiện nghiêm túc tiết đọc thư viện theo thời khóa biểu; thường xuyên kiểm tra việc khai thác, sử dụng tủ sách lớp học và hiệu quả hoạt động phát triển văn hóa đọc. Tổng phụ trách Đội và nhân viên thư viện kịp thời tuyên dương các tập thể lớp, học sinh có thành tích tốt trong hoạt động đọc sách.

Trong năm học, nhà trường đã tổ phối kết hợp với Thư viện Tỉnh Ninh Bình tổ chức thành công ngày hội đọc sách. Trong năm học tổ chức thực hiện 417 tiết

đọc thư viện theo kế hoạch. Hoạt động thư viện góp phần hình thành thói quen đọc sách, nâng cao kỹ năng tự học, tự nghiên cứu và phát triển văn hóa đọc trong học sinh. Thư viện duy trì đạt chuẩn theo quy định.

5. Đổi mới công tác quản lý, Nâng cao chất lượng đội ngũ

5.1. Đổi mới công tác quản lý

Nhà trường tăng cường quản lý việc thực hiện chương trình và kế hoạch giáo dục; củng cố kỷ cương, nền nếp trong dạy học, kiểm tra, đánh giá học sinh, bảo đảm khách quan, chính xác và công bằng. Thực hiện nghiêm túc việc quản lý dạy thêm, học thêm theo Thông tư số 29/2024/TT-BGDĐT; phối hợp hiệu quả với Ban đại diện cha mẹ học sinh theo Thông tư số 55/2011/TT-BGDĐT ngày 22/11/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Ban Giám hiệu chỉ đạo chặt chẽ việc thực hiện chương trình, kế hoạch giáo dục theo quy định; kịp thời triển khai các văn bản chỉ đạo của ngành, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong công tác quản lý, điều hành và lưu trữ hồ sơ.

Nhà trường phát huy vai trò của tổ trưởng chuyên môn, tổ trưởng văn phòng và các lực lượng nòng cốt trong việc triển khai nhiệm vụ, kiểm tra, giám sát và nâng cao chất lượng các hoạt động giáo dục; góp phần thúc đẩy các phong trào thi đua, xây dựng môi trường làm việc đoàn kết, hiệu quả.

5.2. Việc bồi dưỡng chuyên môn cho CBQL và Giáo viên

Đối với cán bộ quản lý, nhà trường tạo điều kiện để tham gia đầy đủ các lớp bồi dưỡng do ngành tổ chức; đồng thời tích cực tự học, tự bồi dưỡng nhằm nâng cao năng lực quản trị nhà trường theo Chuẩn Hiệu trưởng cơ sở giáo dục phổ thông. Chú trọng bồi dưỡng kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong công tác quản lý, điều hành.

Đối với đội ngũ tổ trưởng chuyên môn, nhà trường tăng cường bồi dưỡng năng lực quản lý, chỉ đạo chuyên môn; nâng cao hiệu quả ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý tổ chuyên môn, tổ chức sinh hoạt chuyên môn và triển khai các hoạt động đổi mới phương pháp dạy học.

Công tác bồi dưỡng đội ngũ giáo viên được thực hiện thường xuyên thông qua các buổi sinh hoạt chuyên môn, chuyên đề cấp trường, cấp tổ và hoạt động tự học, tự bồi dưỡng. Các tổ chuyên môn tập trung đổi mới nội dung, hình thức sinh hoạt chuyên môn theo hướng nghiên cứu bài học; kịp thời trao đổi, tháo gỡ khó khăn trong quá trình thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018, đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá học sinh.

Nhà trường chú trọng bồi dưỡng năng lực ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác học liệu số và sử dụng thiết bị dạy học. Phân công giáo viên có năng lực hỗ trợ, hướng dẫn đồng nghiệp trong việc thiết kế bài giảng điện tử, sử dụng phần mềm dạy học và các nền tảng số phục vụ công tác giảng dạy.

Nhà trường đã xây dựng kế hoạch bồi dưỡng chuyên môn cụ thể, phù hợp với nhu cầu thực tế của đội ngũ và tổ chức thực hiện nghiêm túc, góp phần nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ quản lý và giáo viên.

Cụ thể:

* Tháng 8/2025:

- Tập huấn Xây dựng KHGD, KH bài dạy theo công văn 2345/BGDĐT-GDTH 2021.

- Tập huấn Hướng dẫn kiểm tra, đánh giá HS

* Tháng 9/2025:

- Tập huấn Lồng ghép nội dung giáo dục Quốc phòng An ninh.

*Tháng 10:

- Tập huấn Phát triển Năng lực số và GDKNCDS cho HS tiểu học

* Tháng 11/2025:

- Tập huấn CTGDPT sửa đổi theo TT17/2025/TT-BGDĐT

*Tháng 12/2025:

- Tập huấn nâng cao NL dạy học môn Tiếng Việt

- Tập huấn nâng cao NL dạy học môn Toán

*Tháng 01/2026:

- Sinh hoạt chuyên môn theo hướng nghiên cứu bài học.

- Nâng cao hiệu quả ứng dụng AI trong dạy học

*Tháng 02/2026:

- Tập huấn nâng cao chất lượng dạy học các môn học theo Chương trình GDPT 2018.

- Bồi dưỡng kỹ năng tổ chức hoạt động trải nghiệm, giáo dục STEM.

*Tháng 3/2026:

- Chuyên đề đổi mới phương pháp dạy học phát triển phẩm chất, năng lực học sinh.

- Bồi dưỡng công tác chủ nhiệm lớp và tư vấn tâm lý học sinh tiểu học.

*Tháng 4/2026:

- Tập huấn công tác kiểm tra, đánh giá học sinh cuối năm học theo quy định.

- Tập huấn nâng cao hiệu quả sử dụng học bạ số.

*Tháng 5/2026:

- Đánh giá kết quả bồi dưỡng thường xuyên năm học 2025-2026.

- Tổng kết, rút kinh nghiệm công tác chuyên môn và xây dựng kế hoạch bồi dưỡng hè năm 2026.

Kết quả đạt được:

100% cán bộ quản lý, giáo viên tham gia đầy đủ các lớp bồi dưỡng, tập huấn theo kế hoạch. Đội ngũ giáo viên chủ động vận dụng các nội dung được bồi dưỡng vào thực tiễn giảng dạy; chất lượng xây dựng kế hoạch giáo dục, kế hoạch bài dạy và tổ chức các hoạt động học tập cho học sinh được nâng lên rõ rệt.

Giáo viên tích cực ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác học liệu số, sử dụng hiệu quả thiết bị dạy học; thực hiện tốt đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá học sinh theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực. Công tác sinh hoạt chuyên môn ngày càng đi vào chiều sâu, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục của nhà trường.

6. Các công tác khác

6.1. Công tác xã hội hóa

Nhà trường đã tổ chức họp Ban đại diện cha mẹ học sinh các lớp và toàn trường; đẩy mạnh công tác tuyên truyền về chủ trương đổi mới giáo dục, Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 và các nhiệm vụ trọng tâm của nhà trường nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm của phụ huynh và cộng đồng đối với sự nghiệp giáo dục.

Nhà trường thường xuyên phối hợp với chính quyền địa phương, các tổ chức đoàn thể và Ban đại diện cha mẹ học sinh trong việc tuyên truyền, vận động học sinh đến trường, xây dựng môi trường giáo dục an toàn, thân thiện và nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện.

Trong năm học, nhà trường đã sử dụng hiệu quả các nguồn kinh phí được giao và các nguồn kinh phí hợp pháp khác để tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ dạy học và các hoạt động giáo dục. Nhà trường đã bổ sung 08 bộ máy vi tính phục vụ dạy học Tin học và chuyển đổi số; mua sắm dụng cụ thể dục thể thao, sửa chữa khuôn viên, cải tạo một số hạng mục cơ sở vật chất nhằm đáp ứng yêu cầu dạy học và tổ chức các hoạt động giáo dục.

Kết quả: Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học tiếp tục được tăng cường; cảnh quan môi trường giáo dục ngày càng khang trang, sạch đẹp; tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ, giáo viên và học sinh trong quá trình dạy học và sinh hoạt tại nhà trường.

6.2. Công tác kiểm tra

Nhà trường đã xây dựng và triển khai thực hiện nghiêm túc Kế hoạch kiểm tra nội bộ năm học; tổ chức kiểm tra đúng quy định, đảm bảo khách quan, công khai, dân chủ. Hồ sơ kiểm tra được lưu trữ đầy đủ theo quy định.

Trong năm học, nhà trường đã thực hiện 04 cuộc kiểm tra, gồm:

- 03 cuộc kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của giáo viên;

01 cuộc kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của tổ chuyên môn.

Kết quả kiểm tra:

Cán bộ, giáo viên chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước; thực hiện nghiêm các quy định của ngành và của nhà trường; có phẩm chất đạo đức tốt, lối sống lành mạnh, đoàn kết, trách nhiệm trong công tác.

Thực hiện đầy đủ, đúng chương trình giáo dục, kế hoạch dạy học; chấp hành nghiêm các quy định về dạy thêm, học thêm theo quy định hiện hành.

Giáo viên tích cực đổi mới phương pháp dạy học theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; tăng cường tổ chức các hoạt động trải nghiệm, hoạt động học tập ngoài không gian lớp học; sử dụng hiệu quả đồ dùng, thiết bị dạy học nhằm nâng cao chất lượng giờ học.

Thực hiện nghiêm túc việc kiểm tra, đánh giá học sinh theo Thông tư số 27/2020/TT-BGDĐT; đảm bảo khách quan, chính xác, kịp thời và đúng quy định.

Hồ sơ chuyên môn được xây dựng đầy đủ, cập nhật thường xuyên; kế hoạch bài dạy đảm bảo yêu cầu, thực hiện đúng tiến độ chương trình và thời khóa biểu.

Giáo viên tham gia đầy đủ các buổi sinh hoạt chuyên môn, các lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ; chủ động tự học, tự bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn và năng lực nghề nghiệp.

Các tổ chuyên môn thực hiện tốt nhiệm vụ được giao; duy trì nền nếp sinh hoạt chuyên môn; triển khai hiệu quả các hoạt động giáo dục, giáo dục kỹ năng sống, hoạt động trải nghiệm và tiết đọc thư viện phù hợp với từng khối lớp, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện.

Kết quả kiểm tra cho thấy các cá nhân và tổ chuyên môn cơ bản thực hiện tốt nhiệm vụ được giao, không có trường hợp vi phạm quy chế chuyên môn hoặc vi phạm các quy định của ngành và nhà trường.

6.3. Kiểm định chất lượng giáo dục

Nhà trường đã thành lập Hội đồng tự đánh giá, phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên phụ trách từng tiêu chuẩn, tiêu chí. Công tác thu thập, sắp xếp và lưu trữ minh chứng được thực hiện đầy đủ, khoa học, đảm bảo tính pháp lý và thuận tiện cho việc tra cứu.

Nhà trường thường xuyên rà soát, xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng nhằm nâng cao hiệu quả các hoạt động giáo dục. Năm 2024, nhà trường được công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục Cấp độ 2 và đạt chuẩn quốc gia mức độ I theo quy định hiện hành.

7. Công tác phòng chống dịch, đảm bảo an ninh, an toàn trường học

Nhà trường thường xuyên cập nhật, triển khai kịp thời các văn bản chỉ đạo của cấp trên về công tác phòng, chống dịch bệnh và bảo đảm an ninh, an toàn trường học. Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, giáo dục học sinh về phòng chống

tai nạn thương tích, phòng cháy chữa cháy, an toàn giao thông, phòng chống đuối nước và bạo lực học đường.

Nhà trường phối hợp chặt chẽ với trạm y tế, công an địa phương và cha mẹ học sinh để xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh; không để xảy ra dịch bệnh, mất an ninh trật tự hoặc các vụ việc nghiêm trọng trong nhà trường.

Nơi nhận:

- Website của trường;
- Lưu: VT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Trần Thị Thảo